

## Báo cáo tài chính tóm tắt

quý IV năm 2009

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ (số kiểm toán)	Số cuối kỳ
<b>I. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1886 318 216 210</b>	<b>1318 007 876 543</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	1255 024 209 618	475 868 062 713
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	593 464 510 865	756 648 927 798
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	29 661 570 658	82 452 892 583
4. Vật liệu công dụng tồn kho		
5. Tài sản lưu động khác	8 167 925 069	3 037 993 449
<b>II. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn</b>	<b>462 261 069 466</b>	<b>458 532 399 123</b>
1. Phải thu dài hạn		
2. Tài sản cố định	13 711 724 628	15 535 442 554
- TSCĐ hữu hình	12 511 158 039	12 733 744 538
- TSCĐ thuê tài chính		
- TSCĐ vô hình	1 200 566 589	1 122 348 016
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1 679 350 000
3. Bất động sản đầu tư		
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	435 396 000 000	429 936 000 000
5. Tài sản dài hạn khác	13 153 344 838	13 060 956 569
<b>III. Tổng cộng tài sản</b>	<b>2348 579 285 676</b>	<b>1776 540 275 666</b>
<b>IV. Nợ phải trả</b>	<b>1074 346 252 240</b>	<b>523 770 432 869</b>
1. Nợ ngắn hạn	1074 315 743 939	523 702 179 868
2. Nợ dài hạn	30 508 301	68 253 001
<b>V. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1274 233 033 436</b>	<b>1252 769 842 797</b>
1. Vốn chủ sở hữu	1271 857 296 452	1250 513 044 193
- Vốn đầu tư chủ sở hữu	451 500 000 000	722 339 370 000
- Thặng dư vốn cổ phần	881 092 536 720	610 253 166 720
- Vốn khác của chủ sở hữu		
- Cổ phiếu quỹ		- 151 500 000
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Các quỹ	28 644 358 196	28 644 358 196
- Lợi nhuận chưa phân phối	-89 379 598 464	-110 572 350 723
- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	2 375 736 984	2 256 798 604
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	2 375 736 984	2 256 798 604
- Nguồn kinh phí đã hình thành từ TSCĐ		
- Nguồn kinh phí		
<b>IV. Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>2348 579 285 676</b>	<b>1776 540 275 666</b>

**II. kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Số lũy kế</b>
<b>1. Tổng doanh thu</b>	<b>91 229 572 479</b>	<b>291 884 234 698</b>
- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính	83 690 753 595	265 517 415 977
- Doanh thu về đầu tư tài chính		
- Doanh thu khác	7 538 818 884	26 366 818 721
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<b>3. Doanh thu thuần</b>	<b>91 229 572 479</b>	<b>291 884 234 698</b>
<b>4. Tổng chi phí</b>	<b>112 423 634 492</b>	<b>106 303 928 683</b>
- Chi phí từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	90 491 930 954	41 267 796 036
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	21 931 703 538	65 036 132 647
- Chi phí khác		
<b>5. Lợi nhuận thuần từ về hoạt động kinh doanh</b>	<b>-21 194 062 013</b>	<b>185 580 306 015</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>2 604 154</b>	<b>649 678 661</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>1 294 400</b>	<b>90 893 452</b>
<b>8. Lợi nhuận khác</b>	<b>1 309 754</b>	<b>558 785 209</b>
<b>9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>-21 192 752 259</b>	<b>186 139 091 224</b>
<b>10. Thuế thu nhập doanh nghiệp(29*10%)</b>		
<b>11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-21 192 752 259</b>	<b>186 139 091 224</b>
<b>12. Thu nhập trên mỗi cổ phiếu</b>	<b>- 333</b>	<b>3 741</b>
<b>13. Cổ tức trên cổ phiếu</b>		

*Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2010*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Quang Vinh**

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Địa Chỉ: Số 8 Lê Thái Tổ – Hà Nội Tel: 3 9288080 ; Fax: 3 9289888

(Mẫu số B09-CTCK Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính)

---

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2009

### I. Đặc điểm hoạt động của Công Ty:

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán
3. Ngành nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tự doanh, Bảo lãnh & đại lý phát hành chứng khoán, Tư vấn tài chính & đầu tư chứng khoán.
4. Tổng số cán bộ, nhân viên : 235 người  
Trong đó: + Lãnh đạo : 01 Tổng Giám đốc Công ty  
: 03 Phó Tổng Giám đốc Công ty tại Trụ sở  
: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc Chi nhánh  
: 01 Phó Giám đốc Chi nhánh  
+ Nhân viên : 229 nhân viên hợp đồng dài hạn

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty trong quý IV/2009 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Sau chuỗi ngày tăng điểm trong quý III/2009 và đạt đỉnh cao cả về chỉ số chứng khoán, khối lượng & giá trị giao dịch trên cả hai Sàn Giao dịch Chứng khoán HOSE & HNX trong tháng 9/2009, thị trường Chứng khoán Việt Nam đã chứng lại và có những đợt điều chỉnh giảm trong quý IV/2009 .

Kết thúc phiên giao dịch ngày 31/12/2009, trên sàn Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh chỉ số VNIndex đóng cửa tại 494,77 điểm, giảm 86,13 điểm, tương ứng mức giảm 14,8% so với phiên giao dịch ngày 30/9/2009. Tại sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, chỉ số HNX-Index kết thúc phiên giao dịch với 168,17 điểm, giảm 16,12 điểm tương ứng với tỷ lệ giảm 8,75% so với phiên giao dịch cuối quý III năm 2009. Cùng với đà giảm điểm, chỉ số chứng khoán trên sàn upcom tại ngày kết thúc năm 2009 cũng giảm 12,85 điểm, tương ứng mức giảm 19,27% so với phiên giao dịch ngày 30/9/2009.

Những diễn biến trên TTCKVN đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình kinh doanh của Công ty. Giá trị giao dịch toàn thị trường giảm làm cho doanh thu môi giới của Công ty cũng sụt giảm. Doanh thu tự doanh và các hoạt động khác cũng giảm sút theo.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:  
Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với chế độ và chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**

### ***1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Việc xác định rõ các khoản tương đương tiền của Công ty phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”

### ***2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:***

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế  
Công ty sử dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng.

### ***3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính***

- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh ( chứng khoán đầu tư ngắn hạn) và chứng khoán đầu tư dài hạn của Công ty được phản ánh theo giá gốc
- Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra: Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được tính riêng cho từng loại chứng khoán có biến động giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được lập thành bảng kê làm căn cứ hạch toán vào chi phí của Công ty.

### ***4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:***

- Chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh trong khi doanh thu chưa được ghi nhận và các khoản chi phí phát sinh được phân bổ theo nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
  - + Phân bổ vào chi phí khi ghi nhận doanh thu.
  - + Phân bổ đều theo các kỳ kế toán từ 12 tháng đến 24 tháng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** ghi nhận theo số thực tế phải trả cuối kỳ kế toán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo giấy phép kinh doanh
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo giá thị trường tại thời điểm đánh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Tổng doanh thu – tổng chi phí – thuế thu nhập doanh nghiệp.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ được thu sau trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán:*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

*Tiền lãi:*

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

*Cổ tức:*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu và cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### **9. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán.**

(Đơn vị tính: VNĐ)

<b>01. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu quý</b>
- Tiền mặt	260,331,010	78,239,181
- Tiền gửi ngân hàng	19,655,617,150	28,051,413,798
- Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	419,306,344,553	966,894,556,639
- Các khoản tương đương tiền	36,585,000,000	260,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>475,807,292,713</b>	<b>1,255,024,209,618</b>
<b>02. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu quý</b>
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý:**

Nội dung	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
<b>1. Của Công ty chứng khoán</b>	<b>24,809,539</b>	<b>627,973,776,700</b>
- Cổ phiếu	11,915,325	438,270,310,700
- Trái phiếu	12,704	1,397,440,000
- Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	12,881,510	188,306,026,000
<b>2. Của người đầu tư</b>	<b>314,351,240</b>	<b>13,785,304,386,160</b>
- Cổ phiếu	283,860,900	11,455,240,795,560
- Trái phiếu	17,293,610	2,161,791,731,600
- Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	13,196,730	168,271,859,000

**04. Tình hình đầu tư tài chính:**

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
<b>I. CK thương mại</b>	<b>27,019,139</b>	<b>864,937,482,042</b>	<b>3,995,121,237</b>	<b>108,288,554,244</b>	<b>760,644,049,035</b>
Cổ phiếu	9,337,601	396,568,376,537	3,995,121,237	72,870,715,574	327,692,782,200
Trái phiếu	500,000	50,000,000,000			50,000,000,000
Chứng chỉ quỹ	6,915,595	122,845,546,880		27,410,335,880	95,435,211,000
Chứng khoán khác	10,265,943	295,523,558,625		8,007,502,790	287,516,055,835
<b>II. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>8,900,194</b>	<b>429,936,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>429,936,000,000</b>
CK sẵn sàng để bán	8,900,194	429,936,000,000	0	0	429,936,000,000
- Trái phiếu	1,500,194	340,741,000,000			340,741,000,000
- Chứng khoán khác	7,400,000	89,195,000,000			89,195,000,000
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0		0	0
<b>III. Đầu tư góp vốn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Đầu tư vào công ty con	0				
Vốn góp liên doanh, liên kết	0				
<b>IV. Đầu tư tài chính khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu quý</b>	<b>1 721 967 459</b>	<b>17 122 234 371</b>	<b>2 843 581 703</b>	<b>1 436 063 454</b>	<b>23 123 846 987</b>
- Mua trong quý		621 486 634	935 410 000		1 556 896 634
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>1 721 967 459</b>	<b>17 743 721 005</b>	<b>3 778 991 703</b>	<b>1 436 063 454</b>	<b>24 680 743 621</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số đầu quý</b>	<b>263 110 092</b>	<b>8 751 589 097</b>	<b>1 139 253 828</b>	<b>458 735 931</b>	<b>10 612 688 948</b>
- Khấu hao trong quý	86 098 377	1 007 373 085	119 070 850	115 195 594	1 327 737 906
- Tăng khác		6 572 229			6 572 229
- Thanh lý, nhượng bán					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Giảm khác					
<b>Số cuối quý</b>	<b>349 208 469</b>	<b>9 765 534 411</b>	<b>1 258 324 678</b>	<b>573 931 525</b>	<b>11 946 999 083</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu quý	1 458 857 367	8 370 645 274	1 704 327 875	977 327 523	12 511 158 039
- Tại ngày cuối quý	1 372 758 990	7 978 186 594	2 520 667 025	862 131 929	12 733 744 538

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Không

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.926.643.930 đồng

Trong đó: + Máy móc thiết bị : 2.883.525.748 đồng

+Thiết bị dụng cụ quản lý : 43 118 182 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không



## 06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
<b>Số dư đầu quý</b>	<b>16,900,000</b>	<b>339,228,284</b>	<b>1,582,836,256</b>	<b>1,938,964,540</b>
- Mua trong quý		66 000 000		66,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác	16,900,000			16,900,000
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>0</b>	<b>405,228,284</b>	<b>1,582,836,256</b>	<b>1,988,064,540</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số đầu quý</b>	<b>5,163,895</b>	<b>37,692,036</b>	<b>695,542,020</b>	<b>738,397,951</b>
- Khấu hao trong quý	1 408 335	30 102 361	102 380 106	133,890,802
- Tăng khác				
- Giảm khác	6 572 230			6,572,230
- Thanh lý, nhượng bán				
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>0</b>	<b>67,794,397</b>	<b>797,922,126</b>	<b>865,716,523</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
- Tại ngày đầu quý	11 736 105	301 536 248	887 294 236	1,200,566,589
- Tại ngày cuối quý		337 433 887	784 914 130	1,122,348,017

## 07. Chi phí trả trước dài hạn:

Số đầu quý : 4 367 102 088 đồng  
Số đến 31/12/2009 : 4.274.713.819 đồng

## 08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Thuế giá trị gia tăng	167,839,473	114,364,591
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	1,070,528,763	753,683,343
- Thuế nhà đất & tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	320,224,323	880,339,982
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>1,558,592,559</b>	<b>1,748,387,916</b>

**09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Không

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không

<b>10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu quý</b>
- Tiền nộp ban đầu	3,065,396,365	3,065,396,365
- Tiền nộp bổ sung	3,053,953,772	3,053,953,772
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	282,990,114	282,990,114
<b>Cộng</b>	<b>6,402,340,251</b>	<b>6,402,340,251</b>

**11. Các khoản phải thu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dư đầu kỳ</b>	<b>PS tăng</b>	<b>PS giảm</b>	<b>Dư cuối kỳ</b>
1. Phải thu của khách hàng	8,466,315,855	12,397,599,099	19,546,314,152	1,317,600,802
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	4,277,655,712	25,421,863,203	27,543,250,228	2,156,268,687
- Phải thu của Sở (Trung tâm) Giao dịch Chứng khoán	11,900,000	72,756,246	75,839,866	8,816,380
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	3,661,748,912	25,349,106,957	27,267,410,362	1,743,445,507
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) CK	543,236,800	0	200,000,000	343,236,800
- Phải thu TT lưu ký CK	0	0	0	0
- Phải thu thành viên khác	60,770,000	0	0	60,770,000
3. Thuế GTGT được khấu trừ	0	93,531,711	93,531,711	0
4. Phải thu tạm ứng	4,230,823,300	958,716,156	5,150,849,456	38,690,000
5. Phải thu ứng trước cho KH	2,745,812,412	85,953,013,352	47,748,900,738	40,949,925,026
6. Thuế & các khoản phải thu NN	2,668,258,877	0	0	2,668,258,877
7. Phải thu khác	14,095,106,756	63,078,673,083	39,102,849,639	38,070,930,200
<b>Tổng cộng</b>	<b>36,483,972,912</b>	<b>187,903,396,604</b>	<b>139,185,695,924</b>	<b>85,201,673,592</b>

**12. Chi phí phải trả:**

- Số đầu quý : 37.740.000 đồng
- Số đến 31/12/09 : 1.401.378.392 đồng

<b>13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu quý</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	22,729,580	<b>22,729,580</b>
- Kinh phí công đoàn	2,014,634,490	1,879,607,911
- Bảo hiểm xã hội	6,283,706	66,394,087
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	85,556,825,717	56,290,451,077
<b>Cộng</b>	<b>87,600,473,493</b>	<b>58,259,182,655</b>

<b>14. Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**15. Vay và nợ dài hạn:** Không

**16. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
<b>Vốn chủ sở hữu</b>				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	451,500,000,000	270,839,370,000		722,339,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	881,092,536,720		270,839,370,000	610,253,166,720
3. Vốn khác của chủ sở hữu			0	0
4. Cổ phiếu quỹ			151,500,000	-151,500,000
5. Chênh lệch đánh giá lại TS				0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				0
7. Quỹ đầu tư phát triển				0
8. Quỹ dự phòng tài chính	28,644,358,196			28,644,358,196
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ SH				0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-89,379,598,464	39,099,458,074	60,292,210,333	-110,572,350,723
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,271,857,296,452</b>	<b>309,938,828,074</b>	<b>331,283,080,333</b>	<b>1,250,513,044,193</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Chi phí thuế TNDN hiện hành:** Không

**2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại:** Không

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo:**

	Quý này	Quý trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-

**2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng :**

	Quý này	Quý trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Các khoản khác...	-	-

**VIII. Những thông tin khác:****Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty:**

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý này	Quý trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	74.19%	80.32%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	25.81%	19.68%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	29.48%	45.74%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	70.52%	54.26%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2.35	1.72
<i>(Vốn bằng tiền + Đầu tư ngắn hạn)/Tổng nợ đến hạn</i>			
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	lần	2.52	1.76
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	1.07	1.20
<i>(Vốn bằng tiền + Các khoản phải thu)/Nợ ngắn hạn</i>			
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	-23.23%	103.33%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	-23.23%	103.33%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	-1.19%	4.79%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	-1.19%	4.79%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	-1.69%	8.83%

**Phương hướng kinh doanh trong thời gian tới:**

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức, mở rộng mạng lưới kinh doanh và đẩy mạnh các nghiệp vụ kinh doanh được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

*Lập ngày 15 tháng 01 năm 2010*

**NGƯỜI LẬP**

*(Ký, họ tên)*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*(Ký, họ tên)*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(Ký, họ tên)*

**Vũ Thị Thùy Linh**

**Nguyễn Hồng Thủy**

**Nguyễn Quang Vinh**